

Các yếu tố tác động phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam

(nghiên cứu trường hợp ngành dệt may)

Lưu Tiến Dũng

*N*ghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp nền tảng lý luận khoa học và thực tiễn quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học và doanh nghiệp đảm bảo cho sự phát triển bền vững của ngành dệt may, tận dụng hiệu quả các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khoá: công nghiệp hỗ trợ, ngành dệt may, SEM, TPP.

1. Giới thiệu

Việt Nam đang trở thành một trong những quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn nhất thế giới khi rất tích cực tham gia hầu hết các cơ chế hợp tác từ song phương, đa phương, khu vực và toàn cầu, với sự ra đời của CPTPP FTA Việt Nam – EU, AEC và các cơ chế khác mà ở đó chắc chắn áp lực cạnh tranh sẽ càng gia tăng mạnh mẽ, trong khi những cơ hội chỉ có thể được tận dụng đặc biệt về mở cửa thị trường qua chính sách thuế trong điều kiện công nghiệp hỗ trợ của ngành, quốc gia phát triển. Công nghiệp hỗ trợ các ngành sẽ cùng với hệ thống thể chế, chính sách của chính phủ, các điều kiện tiên đề về tài nguyên, điều kiện về cầu thị trường, chiến lược cấu trúc của doanh nghiệp hình thành nên lợi thế cạnh tranh của quốc gia, của ngành, củng cố lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường (Porter, 2000).

Công nghiệp hỗ trợ cho hầu hết các ngành công nghiệp ở Việt Nam đều rất yếu, tỷ lệ nội địa hóa đa phần đều dưới 50%, đặc biệt là ngành dệt may, một trong những ngành kinh tế thu ngoại tệ chủ lực của Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2015). Đầu vào sản xuất của ngành chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu trong khi áp lực từ hội nhập kinh tế quốc tế sẽ ngày càng lớn với

các cam kết mà các quốc gia thành viên đưa ra ngày càng khắt khe, toàn diện. Trong khi đó, tình hình kinh tế, chính trị thế giới bất ổn đặc biệt là vấn đề biển Đông và Trung Quốc sẽ là thách thức rất lớn cho các ngành kinh tế Việt Nam. Do vậy phát triển công nghiệp hỗ trợ nói chung và ngành dệt may nói riêng sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đáp ứng yêu cầu hội nhập, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững ngành.

Các nghiên cứu về phát triển công nghiệp hỗ trợ nói chung và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học ở trên thế giới cũng như Việt Nam. Các hướng nghiên cứu chính tập trung vào việc: (i) làm rõ nội hàm của phát triển công nghiệp hỗ trợ (Watanabe, 1972; Porter, 1990, 2000; Mookherjee D., 1995; Eiamkanitchat, 1999; Thuy, 2007); (ii) làm rõ thực trạng và các yếu tố tác động đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng như các chính sách cần quan tâm thực hiện (Mori, J., 2005; Ohno K., 2006; Nham Phong Tuan và Takahashi Yoshi 2010; Dung L.T và cộng sự, 2014; Hà Thị Hương Lan, 2014; Lê Thế Giới, 2009; Võ Thanh Thu và Nguyễn Đông Phong, 2014).

Lưu Tiến Dũng, Trường đại học Lạc Hồng.

Mặc dù các nghiên cứu trước đã đạt được nhiều thành tựu nhưng nội dung phát triển công nghiệp hỗ trợ cho mỗi ngành công nghiệp là rất khác nhau, việc lượng hóa các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa được thực hiện đầy đủ, cùng với đó trước sự thay đổi của môi trường kinh doanh, đặc biệt là sự ra đời của hàng loạt các hiệp định thương mại quốc tế sẽ làm xuất hiện thêm nhiều yếu tố mới. Đây cũng chính là những lỗ hổng về lý luận mà nghiên cứu này hướng đến giải quyết.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Thuật ngữ các ngành công nghiệp hỗ trợ (Supporting Industries) đã xuất hiện từ rất lâu trong các doanh nghiệp Nhật Bản và trong hệ thống sản xuất của các quốc gia Tây Âu, nhưng phải đến năm 1980 nó mới chính thức được sử dụng trong các văn bản chính thức của Chính phủ Nhật Bản. Các doanh nghiệp Nhật Bản tăng cường đầu tư ra nước ngoài đã làm cho thuật ngữ này được biết đến tại nhiều quốc gia trên thế giới. Theo quan điểm ban đầu, công nghiệp hỗ trợ là ngành cung cấp đầu vào cho ngành công nghiệp lắp ráp sản phẩm cuối cùng dựa trên chuỗi cung ứng của từng ngành (Thuy, 2007).

Hiệp định Plaza (1985) được ký kết với thoả thuận giảm giá đồng đôla Mỹ so với đồng Yên của Nhật Bản và đồng Mác Đức đã khiến cho các doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn trong việc xuất khẩu sản phẩm. Do đó, các doanh nghiệp đã đưa các nhà máy sản xuất tới các nước đang phát triển nhằm tận dụng nguồn lực giá rẻ và tiếp cận thị trường dễ dàng hơn. Tuy nhiên, ở các nước đang phát triển không có các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, chi tiết sản phẩm, buộc nhà đầu tư phải nhập khẩu từ Nhật Bản hoặc các nước tiên tiến trên thế giới và điều này làm tăng đáng kể giá thành sản phẩm. Việc nhanh chóng xây dựng một ngành công nghiệp mới

chuyên cung cấp các sản phẩm đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm cuối cùng tại các nước đang phát triển trở thành mục tiêu cấp thiết của các doanh nghiệp Nhật Bản. Thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ được dùng để chỉ tình trạng thiếu linh kiện công nghiệp tại các nước mà doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư. Một cách chính thức, Bộ Kinh tế, công nghiệp và thương mại Nhật Bản (METI- Ministry of Economy, Trade and Industry) sử dụng thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ trong "Sách trắng về hợp tác quốc tế năm 1985" dùng để chỉ các doanh nghiệp nhỏ và vừa góp phần tăng cường cơ sở hạ tầng công nghiệp như phụ tùng và linh kiện ở các nước Châu Á trong trung và dài hạn. Đến năm 1993, trong kế hoạch phát triển công nghiệp Châu Á của Bộ Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (MITI - Ministry of International Trade and Industry) thì công nghiệp hỗ trợ được định nghĩa là ngành công nghiệp cung cấp những thứ cần thiết như nguyên vật liệu, phụ tùng và hàng hóa vốn cho các ngành công nghiệp lắp ráp các loại (Thuy, 2007).

Theo Bộ Công nghiệp năng lượng Mỹ, công nghiệp hỗ trợ được định nghĩa là ngành công nghiệp cung cấp nguyên liệu và đầu vào cần thiết để hình thành và chế tạo sản phẩm phụ vụ cho các ngành công nghiệp sử dụng cuối cùng (Thuy, 2007). Thái Lan lại định nghĩa ngành công nghiệp hỗ trợ là ngành gồm các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng và các thành phần được sử dụng cho hoạt động của các doanh nghiệp lắp ráp cuối cùng.

Mặc dù khái niệm công nghiệp hỗ trợ đã được nhiều quốc gia trên thế giới biết đến, nhưng cách định nghĩa và cách áp dụng thì vẫn chưa có sự thống nhất. Việc định nghĩa ngành công nghiệp hỗ trợ tùy thuộc vào từng thời kỳ phát triển của mỗi quốc gia, vào quy mô nền kinh tế, các ngành công nghiệp mũi nhọn cần ưu tiên phát triển, vấn đề tài chính của mỗi quốc gia và

đặc điểm sản xuất, công nghệ, chuỗi cung ứng của từng ngành công nghiệp.

Tại Việt Nam, sự ra đời của công nghiệp hỗ trợ là khá muộn so với thế giới và chính thức xuất hiện năm 2003 khi Chính phủ Việt Nam phối hợp cùng Nhật Bản soạn thảo một kế hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ giai đoạn I (2003-2005). Các ngành công nghiệp hỗ trợ là một nhóm hoạt động công nghiệp cung cấp đầu vào trung gian (ví dụ, các bộ phận, linh kiện và các công cụ để sản xuất các bộ phận và thành phần) cho các loại hình công nghiệp lắp ráp, công nghiệp chế biến (Lưu Tiến Dũng và cộng sự, 2014). Nghị định 11/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ có nêu ra khái niệm “Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh”.

Cùng với khái niệm trực tiếp về ngành công nghiệp hỗ trợ trên thế giới và Việt Nam, một số định nghĩa tương đương để chỉ ngành CNHT cũng được sử dụng như:

- Ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan (Related and supporting industries) là sự hiện diện hay vắng mặt các nhà cung cấp trong các ngành công nghiệp và các ngành công nghiệp liên quan có sức cạnh tranh quốc tế của một quốc gia.

- Hợp đồng thầu phụ (Subcontracting) là một thỏa thuận giữa hai bên, nhà thầu chính và các nhà thầu phụ. Nhà thầu chính giao cho một hoặc một số doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện hoặc các cụm chi tiết hoặc cung cấp dịch vụ công nghiệp cần thiết để sản xuất sản phẩm cuối cùng. Nhà thầu phụ thực hiện công việc theo yêu cầu được cung cấp bởi nhà thầu chính.

- Các ngành công nghiệp phụ trợ được sử dụng rộng rãi ở Ấn Độ kể từ những năm 1950 là một ngành công nghiệp chỉ việc tham gia hoặc được đề xuất tham gia vào việc sản xuất phụ tùng, linh kiện, cụm lắp

ráp, công cụ hoặc trung gian, hoặc các dịch vụ riêng lẻ.

- Các ngành công nghiệp phần và thành phần được hiểu là các ngành công nghiệp sản xuất các bộ phận và các thành phần của một sản phẩm hoàn chỉnh. Thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp lắp ráp như công nghiệp xe máy, xe ô tô, điện và điện tử.

- Nhà cung cấp chỉ người bán hàng hóa, dịch vụ cho một ngành công nghiệp. Nó được sử dụng rộng rãi tại Malaixia và các quốc gia Nam Á đề cập đến doanh nghiệp nhỏ làm việc như các nhà thầu phụ cho các công ty lớn.

Tóm lại, mặc dù chưa có sự thống nhất hoàn toàn nhưng nhìn chung các định nghĩa về công nghiệp hỗ trợ đều dùng để chỉ một ngành công nghiệp có vai trò cung cấp đầu vào cho việc sản xuất ra các thành phẩm của một ngành công nghiệp.

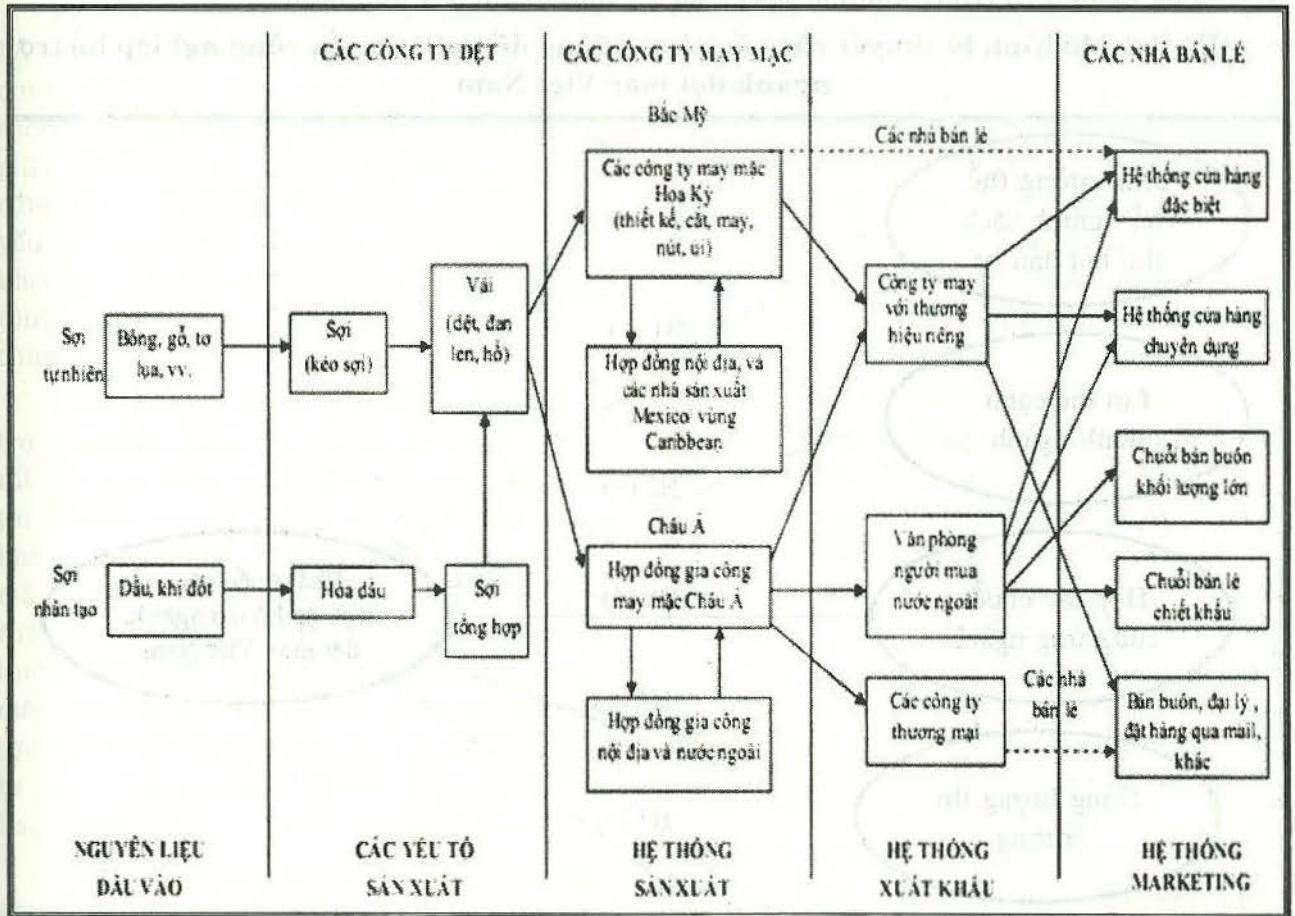
Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu được chia làm 5 công đoạn cơ bản gồm: (i) cung cấp sản phẩm thô, bao gồm bông tự nhiên, xơ...; (ii) sản xuất các sản phẩm đầu vào; sản phẩm của công đoạn này là chỉ và sợi, vải do các công ty dệt, nhuộm đảm nhận; (iii) thiết kế mẫu sản phẩm; sản xuất thành phẩm do các công ty may đảm nhận; (iv) xuất khẩu do trung gian thương mại đảm nhận và (v) marketing và phân phối (Gereffi và Mededovic, 2003). Do vậy, chuỗi cung ứng ngành dệt may cũng rất rộng trải dài qua nhiều hoạt động, trong đó vai trò của nhóm các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hết sức quan trọng và mang tính quyết định. Theo chuỗi cung ứng này, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may được xác định gồm chỉ may, sản phẩm thêu ren, bông tấm, mex dệt, mex không dệt, vải phản quang, chống cháy, vải dệt thoi, khóa kéo, móc gài, kim, nhãn dệt, nhãn mác, thuốc nhuộm, chất trợ nhuộm, phụ tùng máy dệt, máy may, phụ kiện đóng gói, cúc nhựa, cúc dập, băng các loại và phụ tùng máy sợi. Khi nghiên cứu phát triển công

Các yếu tố tác động ...

ngành hỗ trợ ngành dệt may cần phân tích khả năng đáp ứng các đầu vào như trên

trong quá trình sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất cuối cùng trong chuỗi.

HÌNH 1: Chuỗi dệt may toàn cầu



Nguồn: Gereffi (2002).

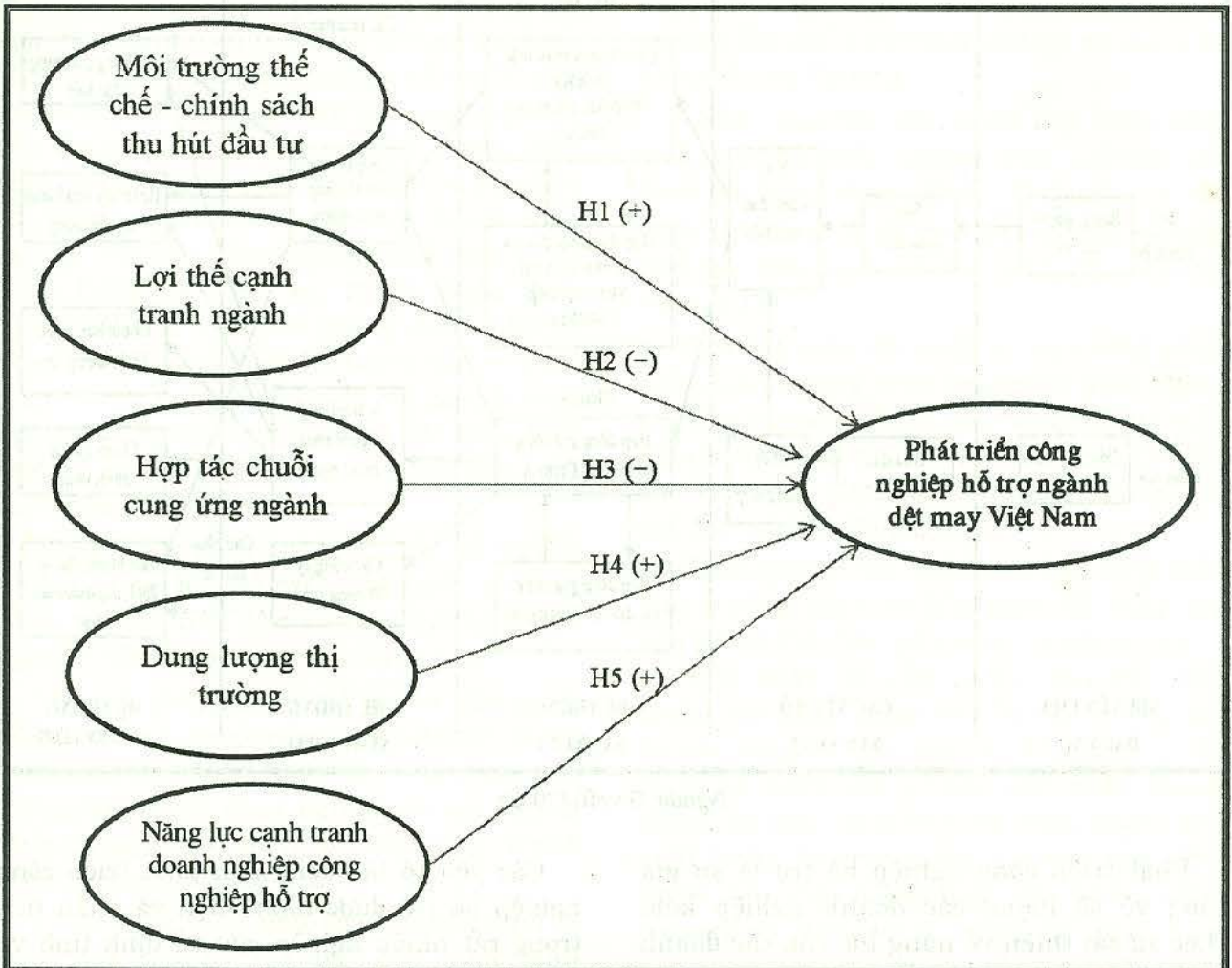
Phát triển công nghiệp hỗ trợ là sự gia tăng về số lượng các doanh nghiệp kèm theo sự cải thiện về năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên các mặt, gồm năng lực sản xuất và nguồn nhân lực, năng lực tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu (Hoàng Văn Châu và cộng sự, 2010). Để đánh giá sự phát triển của một ngành kinh tế nói chung và ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng cần có một tập hợp các chỉ tiêu. Các chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ gồm: (i) số lượng và quy mô doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (ii) trình độ công nghệ; (iii) tỷ lệ nội địa hóa và (iv) quan hệ giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với khách hàng và với nhà cung cấp.

Các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ được nhận diện và phân tích trong rất nhiều nghiên cứu cả định tính và định lượng. Dựa trên kết quả nghiên cứu của Lall (2001), Porter (2000), Mori J. (2005), Ohno K. (2006), Lê Thế Giới (2009), Nham Phong Tuan và Takahashi Yoshi (2010), Lưu Tiến Dũng và cộng sự (2014), Võ Thanh Thu và Nguyễn Đông Phong (2014), Hà Thị Hương Lan (2014) kết hợp với kết quả nghiên cứu định tính của tác giả, các yếu tố tác động đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam bao gồm: (i) môi trường thể chế - chính sách thu hút đầu tư; (ii) hợp tác chuỗi cung ứng giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các tác nhân khác trong chuỗi; (iii) năng lực cạnh tranh của

doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (iv) dung lượng thị trường và (v) lợi thế cạnh tranh ngành. Biến phụ thuộc trong mô hình là phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may. Mô

hình nghiên cứu lý thuyết các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam và các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như hình 2:

HÌNH 2: Mô hình lý thuyết các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam



Nguồn: Đề xuất của tác giả (2016).

- Môi trường thể chế, chính sách thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may: Theo North (1998), Acemoglu và Robinson (2012) thể chế bao gồm: các quy định được luật hóa bởi chính phủ và các quy tắc được phê chuẩn và áp dụng bởi các thể chế tư nhân, các tổ chức công cộng và tư nhân hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Trong điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ, chính sách thuế, chính sách ưu đãi về đất đai, khả năng tiếp cận tín dụng cho các

doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ sẽ thực sự đóng vai trò quyết định cho khả năng thu hút đầu tư và phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Lợi thế cạnh tranh ngành công nghiệp hỗ trợ hội tụ những lợi thế nhất định làm nền tảng gồm các lợi thế tĩnh như vốn, nhân lực và các lợi thế động. Trong điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may những điều kiện về thị trường, hội nhập, nguồn nguyên liệu gốc, chất lượng nguồn

nhân lực cao đóng vai trò hết sức quan trọng nhằm thu hút đầu tư, tồn tại và phát triển (Porter, 2000; Lall, 2001).

- Hợp tác giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các tác nhân khác trong chuỗi cung ứng bị tác động mạnh bởi bất cân xứng thông tin cung cầu, thiếu thông tin liên hệ giữa nhà cung cấp và các nhà sản xuất cuối cùng (Mori J., 2005; Ohno K., 2006) do hai yếu tố chính gồm khoảng cách thông tin, khoảng cách nhận thức giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và nhà sản xuất cuối cùng.

- Dung lượng thị trường: Công nghiệp hỗ trợ là ngành thâm dụng vốn do phải đầu tư rất lớn vào công nghệ. Do vậy, quy mô cầu thị trường nhỏ sẽ khiến các nhà đầu tư sẽ không dám mạnh dạn bỏ ra chi phí cực lớn mà doanh thu về sản phẩm đem lại hạn chế. Cầu thị trường lớn không những kích thích sản xuất công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển mà nó còn ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ tới thu hút các nguồn FDI đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ (Porter, 2000; Lall, 2001; Mori J., 2005; Ohno K., 2006).

- Năng lực cạnh tranh trực tiếp tạo nên sức mạnh cho ngành công nghiệp hỗ trợ bao gồm khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng về: (i) chất lượng cung ứng; (ii) giá và (iii) khả năng cung ứng cùng với các năng lực về công nghệ, tài chính và nguồn nhân lực.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính với phương pháp lý thuyết nền, chuyên gia được sử dụng nhằm xây dựng chỉ tiêu đo lường, mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng phương pháp khảo sát. Theo Tổng cục Thống kê (2015) phân bố các doanh nghiệp dệt may và các doanh nghiệp hỗ trợ ngành này chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Nam Bộ (60%), đồng

bằng sông Hồng (30%), miền Trung và Tây Nguyên (8%) và miền Tây Nam Bộ (2%). Do vậy, mẫu trong nghiên cứu này được tập trung lấy ở 3 địa phương gồm: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai, có thể đảm bảo tính đại diện cho ngành. Trong nghiên cứu này, nhằm nhận diện xác thực các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, phản ánh tính chuyên môn hóa trong sản xuất, mẫu chỉ gồm các doanh nghiệp chuyên về công nghiệp hỗ trợ và được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện phân tầng. Các tiêu chí phân tầng gồm: ngành dệt và may, quốc tịch, quy mô.

Theo Hair và cộng sự (2006) để sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50 và tỷ lệ quan sát/biến đo lường tối thiểu phải là 5/1 (với tổng biến quan sát là 25, như vậy để tiến hành phân tích EFA, cỡ mẫu ít nhất trong nghiên cứu là $25 \times 5 = 125$). Bên cạnh đó, trong phân tích CFA và SEM, Jackson (2003) đề nghị rằng với phương pháp ước lượng ML, thì cần 100-150 quan sát. Kline (1988) chỉ ra rằng cần 10 đến 20 quan sát cho mỗi tham số cần ước lượng trong mô hình sẽ cung cấp một mẫu đủ đại diện. Hoyle (1995) lại cho rằng, để có độ tin cậy trong kiểm định mô hình cần 100 đến 200 quan sát được yêu cầu. Anderson và Gerbing (1991) cho rằng, mức độ phù hợp của mô hình có tương quan mạnh với số biến quan sát dùng để đo mỗi khái niệm trong mô hình, cần có ít nhất từ 100 – 150 mẫu nhằm giúp cho các ước lượng đạt giá trị hội tụ và đưa ra các ước lượng có ý nghĩa thực tiễn.

Nghiên cứu có sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, mô hình SEM và do hạn chế nhiều về mặt thời gian cũng như điều kiện thực hiện nghiên cứu nên kích cỡ mẫu chính thức gồm 181 quan sát (doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ). Với số mẫu trên kết quả nghiên cứu sẽ đảm bảo được độ tin cậy và đại diện.

3.2. Nguồn và công cụ thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp dùng trong nghiên cứu này được thu thập từ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may chủ yếu ở ba địa phương gồm TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Bảng câu hỏi khảo sát được gửi trực tiếp, điện thoại đến các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ dệt may.

Công cụ thu thập dữ liệu sơ cấp là bảng hỏi khảo sát cấu trúc được thiết kế gồm 30 câu hỏi chia làm hai phần. Phần 1 là các câu hỏi theo thang đo Likert 5 điểm, nhằm thu thập đánh giá của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đối với các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may. Phần 2 là thông tin tổng quan về doanh nghiệp được khảo sát.

3.3. Đo lường các khái niệm nghiên cứu

Các biến trong mô hình nghiên cứu yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ

trợ ngành dệt may được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm với 1-hoàn toàn không đồng ý đến 5-hoàn toàn đồng ý. Trong đó, phát triển công nghiệp hỗ trợ được đo lường bởi 5 biến quan sát (PT1-PT5); môi trường thể chế - chính sách thu hút đầu tư gồm 5 biến quan sát (CS1-CS5); lợi thế cạnh tranh ngành gồm 4 biến quan sát (LT1-LT5); hợp tác chuỗi cung ứng gồm 4 biến quan sát (LT1-LT4); dung lượng thị trường gồm 3 biến quan sát (DL1-DL3); năng lực cạnh tranh doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ gồm 4 biến quan sát (CT1-CT4).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Thống kê, mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu sau khi làm sạch, đánh giá độ phân phối chuẩn gồm 181 quan sát. Mẫu được phân chia theo các đặc điểm gồm quy mô, loại hình doanh nghiệp, quốc gia đầu tư, ngành nghề kinh doanh (bảng 1).

BẢNG 1: Mô tả mẫu nghiên cứu

Biến	Thuộc tính
Loại hình doanh nghiệp	TNHH = 88,95%; cổ phần = 11,05%.
Quy mô doanh nghiệp	Nhỏ và vừa = 89,95%; doanh nghiệp lớn = 10,05%.
Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất bông, xơ sợi, vải = 59,10%; các loại phụ liệu cho may = 22,7%; hóa chất cho dệt may = 11,6%; máy móc, linh kiện cơ khí dệt may = 6,6%.
Quốc gia đầu tư	Doanh nghiệp trong nước = 66,85%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài = 33,15%.

Nguồn: Khảo sát và tính toán của tác giả (2016).

4.2 Kiểm định độ tin cậy thang đo lường các khái niệm nghiên cứu

Độ tin cậy của bộ thang đo lường các khái niệm nghiên cứu được kiểm định qua tiêu chuẩn của tham số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA – Explore Factor Analysis) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA – Confirmatory Factor Analysis).

Kiểm định chất lượng thang đo bằng tham số Cronbach's Alpha cho thấy 6 khái niệm nghiên cứu với 25 biến quan sát dùng để đo lường đều đạt yêu cầu: hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6 (nhỏ nhất bằng 0,826), tương quan biến – tổng cao (>0,3), hệ số đạt được đều lớn nhất, không có hệ số nào quá

lớn (>0,95). Tóm lại, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng tham số Cronbach's Alpha cho kết quả tốt và phù hợp cho các bước phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho 5 biến độc lập bao gồm cho thấy, tổng phương sai trích có khả năng giải thích của mô hình đạt 62,474 % tổng biến thiên của mẫu quan sát. Tất cả 5 nhân tố đưa vào phân tích đều thỏa điều kiện Eigenvalue đạt trên 1 nhằm hình thành các ý nghĩa thống kê (Anderson J. C., và Gerbing D. C., 1998). Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy, kiểm định KMO và Barlett's cho chỉ số KMO đạt 0,863 và giá trị kiểm định mức ý nghĩa thống kê

sig đạt 0%, nhưng chỉ số trên hoàn toàn thỏa mãn điều kiện để mô hình phân tích nhân tố khám phá đạt sự phù hợp cao trong phân tích. Hệ số tải nhân tố (factor loading) của 5 nhân tố được hình thành đều cho giá trị tối thiểu đạt trên 0,5, thỏa mãn điều kiện để nghiên cứu đạt ý nghĩa thực tiễn (Hair và cộng sự, 2006). Với những chỉ số trên chúng tôi rằng dữ liệu nghiên cứu sử dụng phân tích khám phá là phù hợp, khả năng giải thích cho thực tế cao và hình thành 5 nhân tố có ý nghĩa gồm nhân tố F1: sự ổn định của môi trường thể chế - chính sách thu hút đầu tư, gồm 5 quan sát đó là CS1, CS2, CS3, CS4, CS5; Nhân tố F2: lợi thế cạnh tranh ngành, gồm 4 biến quan sát: LT1, LT2, LT3, LT4; Nhân tố F3: hợp tác chuỗi cung ứng gồm 4 biến quan sát HT1, HT2, HT3, HT4; Nhân tố F4: dung lượng thị trường gồm 3 biến quan sát DL1, DL2, DL3; Nhân tố F5: năng lực cạnh tranh doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ gồm 4 biến quan sát CT1, CT2, CT3, CT4. So với kỳ vọng lý thuyết ban đầu, kết quả phân tích nhân tố khám phá

EFA đã phản ánh đúng dữ liệu và hoàn toàn phù hợp để dùng cho phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy, các hệ số Eigenvalue được hình thành cho nhân tố Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam đạt 3,595, chỉ số tổng phương sai trích đạt 65,013%. Kết quả kiểm định KMO đạt 0,809 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig = 0%). Hệ số tải nhân tố tối thiểu đạt 0,745. Tất cả các chỉ số trên đều đạt điều kiện để mô hình phân tích nhân tố khám phá đạt ý nghĩa thống kê, đạt ý nghĩa thực tiễn cao cho quá trình phân tích.

Phân tích nhân tố khẳng định được tác giả sử dụng đánh giá đồng thời trong một mô hình CFA. Các chỉ tiêu đánh giá gồm: (i) tính đơn nguyên; (ii) giá trị hội tụ; (iii) giá trị phân biệt; (iv) độ tin cậy tổng hợp và (v) phương sai trích. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định cho thấy, mô hình đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường với các chỉ số như Chisquare; df; Chisquare/df; GFI; TLI; CFI; RMSEA trong bảng 2:

BẢNG 2: Tóm tắt các chỉ tiêu trong phân tích nhân tố khẳng định

Chi-square	Df	Chi-square/df	GFI	TLI	CFI	RMSEA
469	260	1.8	0.84	0.916	0.927	0.067
Giá trị ngưỡng		< 5	> 0.7			< 0.1
Kettinger và Lee (1995)		Bentler và Chou (1987)			Maccallum và cộng sự (1996)	

Nguồn: Khảo sát và tính toán của tác giả (2016).

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định cho thấy, các trọng số chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê nên khái niệm đạt được giá trị hội tụ. Mô hình đo lường này phù hợp với dữ liệu thị trường và không có tương quan giữa các sai số đo lường nên đạt được tính đơn nguyên. Các hệ số tương quan của các khái niệm đều nhỏ hơn 1 có ý nghĩa thống kê, vì vậy các khái niệm trên đều đạt giá trị phân biệt (Steenkamp và Vantrijp, 1991). Các khái niệm đạt yêu cầu về độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của từng nhân tố.

4.3 Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Phương trình cấu trúc tuyến tính cho phép đánh giá các sai số đo lường (thông qua các phần dư) hợp nhất các khái niệm nghiên cứu khó đo lường và trừu tượng (Hair và cộng sự, 2006; Kline, 1998). Trong nghiên cứu này, để chọn ra được mô hình tốt, tác giả đã thử nhiều mô hình khác nhau. Những khái niệm nào không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95% lần lượt bị loại khỏi mô hình và tiến hành phân tích lại mô hình SEM sau khi loại bỏ khái niệm không đạt ý nghĩa thống kê.

Các yếu tố tác động ...

Kết quả phân tích SEM cho thấy, Chi - square/df = 1,804 < 5 (Kettinger và Lee, 1995), df = 260, P-value = 0,000 < 0,05, TLI = 0,916, CFI = 0,927, GFI = 0,836 lớn hơn 0,7 (Bentler và Bonett, 1980), RMSEA = 0,067 < 0,1 (Maccallum và cộng sự, 1996). Điều đó chứng tỏ mô hình phân tích phù hợp với dữ liệu thị trường.

Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa mối quan hệ giữa các biến độc lập lên biến phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Các giả thuyết từ H1 đến H5 đều được chấp nhận, cụ thể:

Giả thuyết H1: môi trường thể chế - chính sách thu hút đầu tư tác động dương đến phát

triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam (Beta = 0,310, Sig. = 0,000). Trong điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam, với các yếu tố khác không đổi: nếu môi trường thể chế - chính sách thu hút đầu tư được cải thiện 1 điểm thì phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ cải thiện 0,310 điểm. Sự ổn định của môi trường thể chế, luật pháp, môi trường kinh doanh minh bạch cùng với hệ thống chính sách thu hút đầu tư rõ ràng, hấp dẫn là những điều kiện tiên đề giúp tạo hành lang chính sách cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nói riêng.

BẢNG 3: Kết quả ước lượng các tham số trong mô hình nghiên cứu

			Beta	S.E	C.R
Phát triển công nghiệp hỗ trợ dệt may	<---	Thể chế, chính sách thu hút đầu tư	0,31***	0,042	7,295
Phát triển công nghiệp hỗ trợ dệt may	<---	Lợi thế cạnh tranh ngành công nghiệp hỗ trợ	0,133***	0,05	2,644
Phát triển công nghiệp hỗ trợ dệt may	<---	Hợp tác chuỗi cung ứng	0,230***	0,06	3,814
Phát triển công nghiệp hỗ trợ dệt may	<---	Dung lượng thị trường công nghiệp hỗ trợ	0,284***	0,071	3,997
Phát triển công nghiệp hỗ trợ dệt may	<---	Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	0,206***	0,059	3,506

*Ghi chú: ***: Mức ý nghĩa 1%.*

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát của tác giả (2016).

Giả thuyết H2: lợi thế cạnh tranh ngành tác động dương đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam (Beta = 0,133, Sig. = 0,000). Trong điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam, với các yếu tố khác không đổi: nếu lợi thế cạnh tranh ngành công nghiệp hỗ trợ được cải thiện 1 điểm thì phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ cải thiện 0,133 điểm. Lợi thế cạnh tranh ngành công nghiệp hỗ trợ cần tập trung vào gia tăng các lợi thế động nhờ lợi thế sẵn có và yếu tố hội nhập mang lại như phát triển nguồn nguyên liệu dệt may, phát triển thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, chính sách phát triển tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Giả thuyết H3: hợp tác giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các tác nhân khác trong

chuỗi cung ứng tác động dương đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam (Beta = 0,230, sig. = 0,000). Trong điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam, với các yếu tố khác không đổi: nếu hợp tác chuỗi cung ứng giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các tác nhân khác (khách hàng và nhà cung cấp) được cải thiện 1 điểm thì phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ cải thiện 0,230 điểm. Hợp tác chuỗi cung ứng chịu chi phối bởi nhiều yếu tố trong đó sự bất cân xứng thông tin xảy ra sẽ ảnh hưởng đến hàng loạt các yếu tố gắn kết khác. Do vậy, cần nhiều hơn sự hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Công thương với các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại để các bên có thể gặp gỡ, hỗ trợ và hợp tác với nhau.

Đặc biệt, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa đang gặp khó khăn để tìm kiếm, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI, công ty đa quốc gia và ở chiều ngược lại các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng gặp khó khăn nhằm tìm kiếm nguồn cung nội địa đảm bảo yêu cầu. Do vậy, khắc phục sự bất cân xứng thông tin cung cầu đóng vai trò hết sức quan trọng, nhằm đảm bảo cho sự hợp tác thành công trong chuỗi cung ứng ngành dệt may, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Giả thuyết H4: dung lượng thị trường tác động dương đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam ($\text{Beta} = 0,284$, $\text{sig.} = 0,000$). Trong điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam, với các yếu tố khác không đổi: nếu dung lượng thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tăng lên 1 điểm thì phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ cải thiện 0,284 điểm. Với đặc điểm thâm dụng vốn cao, sản phẩm có tính chuyên biệt lớn thì việc đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ phụ thuộc rất lớn vào độ lớn cầu thị trường bao gồm nhiều người mua, đa dạng, số lượng lớn. Việc tạo ra dung lượng hay cầu thị trường lớn có sự phụ thuộc lớn vào chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước khi tạo ra các cú hích về công nghiệp mũi nhọn hay chiến lược xuất khẩu.

Giả thuyết H5: năng lực cạnh tranh doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tác động dương đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam ($\text{Beta} = 0,206$, $\text{sig.} = 0,000$). Trong điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam, với các yếu tố khác không đổi: nếu năng lực cạnh tranh doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tăng lên 1 điểm thì phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ cải thiện 0,206 điểm. Việc không có đủ năng lực tài chính để đầu tư hay trình độ công nghệ yếu kém không đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, cũng như thiếu nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao, là những yếu điểm làm cho năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ yếu, qua đó cản trở sự phát triển chung của ngành. Các chính sách hỗ trợ cần được

quan tâm thực hiện theo thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kiểm định bằng phương pháp Bootstrap cho thấy, ước lượng bằng phương pháp này với ước lượng ban đầu đều có sự khác biệt rất nhỏ và không có ý nghĩa thống kê (Schumacker và Lomax, 1996). Trị tuyệt đối giá trị tới hạn rất nhỏ so với 2 nên có thể nói là độ chệch là rất nhỏ, không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Vì vậy, có thể kết luận ước lượng các tham số trong mô hình có tính ổn định cao và kết quả ước lượng đủ tin cậy để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ trong thực tiễn.

Kết quả phân tích đa nhóm cho thấy, chưa thể kết luận tác động của các thuộc tính của doanh nghiệp đầu tư công nghiệp hỗ trợ đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam.

5. Kết luận

Thông qua mô hình SEM, kết quả nghiên cứu làm rõ 05 yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam dưới góc nhìn của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ gồm: (i) môi trường thể chế - chính sách thu hút đầu tư; (ii) lợi thế cạnh tranh ngành; (iii) hợp tác giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các tác nhân khác trong chuỗi cung ứng; (iv) dung lượng thị trường và (v) năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Các chính sách cần tập trung nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam gồm:

- Hoàn thiện môi trường thể chế - chính sách thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may.

- Nâng cao lợi thế cạnh tranh ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Nâng cao hiệu quả hợp tác giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các tác nhân khác trong chuỗi cung ứng ngành dệt may.

- Phát triển dung lượng thị trường công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu và Robinson (2012), *Tại sao các quốc gia thất bại* (Bản dịch của Nxb Trẻ (2013)).
2. Anderson J. C. and Gerbing D. C., (1998), Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach, *Psychological Bulletin*, 103, pp. 411-423.
3. Bentler P. M., Chou C. P. (1987), Practical issues in structural modeling, *Sociological Methods & Research*, 16, pp. 78-117.
4. Chin W. W. and Todd P. A. (1995), On the Use, Usefulness, and Ease of Use of Structural Equation Modeling in MIS Research: A Note of Caution, *MIS Quarterly* (19:2), pp. 237-246.
5. Eiamkanitchat R. (1999), *The Role of Small and Medium Supporting Industries in Japan and Thailand*, APEC Study Center, Institute of Developing Economies.
6. Gereffi G. (2002), *Beyond the producer-driven/Buyer-driven dichotomy: The evolution of global chains in the Internet era*.
7. Gereffi and Olga Mededovic (2003), *The global apparel Value Chains: Wat prospets for Upgradig by Developing Countries*, UNDP, Vienne, pp. 318 – 319.
8. Hair J.F el al. (2006), *Multivariate Data Analysis*, 6th ed, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
9. Hà Thị Hương Lan (2014), *Công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
10. Hoyle R. H. (Ed.) (1995), *Structural equation modeling: Concepts, issues and applications*, Thousand Oaks, CA: Sage.
11. Hoàng Văn Châu và cộng sự (2010), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020*, Trường đại học Ngoại thương Hà Nội.
12. Jackson D. L. (2003), Revisiting sample size and number of parameter estimates: Some support for the N: q hypothesis, *Structural Equation Modeling*, 10, pp.128-141.
13. Kettinger W.J., C.C. Lee, S. Lee (1995), Global measures of information service quality: A crossnational study, *Decision Sciences*.
14. Kline R. B. (1998), *Principles and practice of structural equation modeling*, New York: Guilford.
15. Lall, S. (2001), *Competitiveness, technology and skills*, Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing.
16. Lưu Tiến Dũng và cộng sự (2014), Các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí tinh Đồng Nai, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Comb 2014*, Trường đại học Kinh tế Đà Nẵng.
17. Luu Tien Dung and Nguyen Minh Quan (2014), Analyzing Factors Affecting The Development of Supporting Industries in Vietnam: Evidence from Dong Nai Province, *The 12th Conference of IFEAMA at Hanoi*, National Economics University, Vietnam.
18. Lê Thế Giới (2009), Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 1(49), tr. 1-9.
19. MacCallum R. C., Browne M. W. & Sugawara H. M. (1996), Power analysis and determination of sample size for covariance structure modeling, *Psychological methods*, 1(2), 130.
20. Mookherjee D. (1995), *Indian industry: policies and performance*, Oxford University Press.
21. Mori J. (2005), *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization*, Fletcher School, Tufts University.
22. Nghị định 11/2015/NĐ-CP "Về phát triển công nghiệp hỗ trợ", Thủ tướng Chính phủ ngày 3-11-2015, Hà Nội.
23. Nham Phong Tuan and Takahashi Yoshi (2010), Organisational capabilities, competitive advantage and performance in supporting industries in Viet Nam, *Asian Academy of Management Journal*.
24. Ngo Duc Anh (2007), *Key Issues for Vietnam's Supporting Industries Development: Government Role in Building Technology Capability*, JBIC's International symposium: "Promoting Regional Linkages to Enhance Asia's Competitiveness and Dynamism", Jakarta, Indonesia, pp. 29-30.
25. Nguyen Thu Xuan Thuy (2007), *Supporting Industries: A Review of Concepts and Development*, VDF, Japan.
26. North (1998), *Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế*, Nxb Khoa học xã hội và Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, Hà Nội.
27. Ohno K. (2006), Supporting industries in Vietnam from the perspective of Japanese manufacturing firms, *In: Building supporting industries in Vietnam*, Vol 1, pp. 1-26.
28. Porter M. E. (1990, 2000), The Competitive Advantage of Nations, *Harvard business review*.
29. Schumacker R. E., Lomax R. G. (1996), *A Beginner's Guide to Structural Equation Modeling*, Mahwah, New Jersey, Lawrence Erlbaum Associates, Publishers.
30. Steenkam J-BEM and Vantrijp (1991), The use of LISREL in validating marketing constructs, *Internatonal Journal of Research in Marketing*, vol.8 No.4, tr. 283-299
31. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1995 – 2015*, Hà Nội.
32. Võ Thanh Thu và Nguyễn Đông Phong (2014), Phát triển công nghiệp phụ trợ ở các ngành công nghiệp chủ lực Việt Nam, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, Số 18 (28) - Tháng 09-10, tr. 15-26.
33. Watanabe S. (1972), International subcontracting, employment and skill promotion, *Int'l Lab. Rev.* 105.

Ngày nhận bài: 10-4-2019
 Ngày nhận bản sửa: 12-6-2019
 Ngày duyệt đăng: 18-7-2019